

---

# HSK 2.0 Cp 4

Danh sách từ vựng HSK – 600 từ

Chữ Hán – Pinyin – Tiếng Việt – Định nghĩa tiếng Việt

---

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nguồn từ vựng Trung toàn diện cao cấp



**ABC Chinese**

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện ca chầu

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



**Paici**

Sách nh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

---

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
1	棒	bàng	adj.	gy; gii; xut sc
2	抱	bào	v.	ôm
3	倍	bèi	mw.	ln; gp đôi
4	笨	bèn	adj.	ngu
5	遍	biàn	mw.	ln [khi làm đi làm li]
6	擦	cā	v.	chà; lau
7	猜	cāi	v.	đoán
8	场	chǎng	mw.	sân; [lmg t cho hot đng]
9	存	cún	v.	ct; gj; tn ti
10	戴	dài	v.	đeo (ph kin)
11	当	dāng	prep.	làm (nhim v)
12	刀	dāo	n.	dao
13	倒	dào	v.	đ; ln ngc
14	得	de	aux.	cm thy
15	等	děng	part.	v.v.; và nhng th khác
16	低	dī	adj.	thp
17	底	dǐ	n.	đáy
18	掉	diào	v.	rì; mt; [dùng sau đng t ch kt qu]
19	丢	diū	v.	đánh mt
20	而	ér	conj.	và; trong khi
21	份	fèn	mw.	phn
22	富	fù	adj.	giàu
23	赶	gǎn	v.	đuì kp
24	敢	gǎn	v.	dám
25	干	gàn	v.	làm; làm vic
26	刚	gāng	adv.	va
27	各	gè	pron.	mi
28	够	gòu	v.	đ
29	挂	guà	v.	treo
30	光	guāng	adv., adj.	ánh sáng; ht
31	逛	guàng	v.	đi do
32	汗	hàn	n.	m hôi
33	厚	hòu	adj.	dày
34	火	huǒ	n.	la

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
35	寄	jì	v.	gi (bu đin)
36	假	jiǎ	adj.	gi
37	交	jiāo	v.	giao; trao đi; kt bn
38	节	jié	mw.	l; [lmg t cho bài hc
39	举	jǔ	v.	gi; nâng
40	棵	kē	mw.	[lmg t cho cây c]
41	空	kōng	adj.	không; trng
42	苦	kǔ	adj.	đng
43	困	kùn	adj.	khó; bun ng
44	拉	lā	v.	kéo; chi (đàn)
45	辣	là	adj.	cay
46	懒	lǎn	adj.	li
47	俩	liǎ		hai ngi
48	连	lián	prep.	ni; thm chí
49	留	liú	v.	l; đ li
50	乱	luàn	adj.	ln xn
51	满	mǎn	adj.	đy
52	毛	máo	n.	lông; thô
53	梦	mèng	n.	m
54	秒	miǎo	mw.	giây
55	内	nèi	n.	trong
56	弄	nòng	v.	chi; sa; làm
57	陪	péi	v.	đi cùng
58	篇	piān	mw.	bài; [lmg t cho bài vit]
59	骗	piàn	v.	la
60	破	pò	v.	làm v; phá
61	敲	qiāo	v.	gõ; đánh
62	桥	qiáo	n.	cu
63	轻	qīng	adj.	nh
64	穷	qióng	adj.	nghèo
65	取	qǔ	v.	ly
66	却	què	adv.	nhng; li
67	扔	rēng	v.	ném; vt
68	深	shēn	adj.	đm [màu]; sâu

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
69	省	shěng	v.	tit kim
70	剩	shèng	v.	còn tha
71	使	shǐ	v.	sai (ngi); làm cho
72	收	shōu	v.	nhn
73	输	shū	v.	thua
74	帅	shuài	adj.	đp trai
75	死	sǐ	adj.	cht; cc kỳ; cng
76	酸	suān	adj.	chua
77	抬	tái	v.	nâng; nhc
78	台	tái	mw.	sân khu; đài
79	谈	tán	v.	nói chuyn
80	汤	tāng	n.	canh; súp
81	糖	táng	n.	đng (ngt)
82	躺	tǎng	v.	nm
83	趟	tàng	mw.	chuyn; ln
84	提	tí	v.	xách; nhc
85	停	tíng	v.	dng
86	挺	tǐng	adv.	khá
87	推	tuī	v.	đy; t chi
88	脱	tuō	v.	cí; tut
89	无	wú	v.	không có
90	咸	xián	adj.	mn
91	香	xiāng	adj.	thm
92	响	xiǎng	v.	vang; kêu
93	行	xíng	v., adj.	đc; n
94	醒	xǐng	v.	thc dy
95	呀	ya	part.	ôi; a
96	盐	yán	n.	mui
97	页	yè	mw.	trang
98	以	yǐ	prep.	dùng; vì; đ
99	赢	yíng	v.	thng
100	由	yóu	prep.	t
101	与	yǔ	prep., conj.	vì; và
102	云	yún	n.	mây

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
103	脏	zāng	adj.	bn
104	照	zhào	v.	chp (nh)
105	之	zhī	part.	[t s hu văn chng]
106	指	zhǐ	v.	ngón tay; ch
107	重	zhòng	adj.	nng; nghiêm trng; li
108	转	zhuǎn	v.	r; xoay
109	赚	zhuàn	v.	kim tin
110	租	zū	v.	thuê
111	座	zuò	mw.	ch ngi
112	爱情	ài qíng	n.	tình yêu
113	安排	ān pái	v.	sp xp
114	安全	ān quán	adj.	an toàn
115	按时	àn shí	adv.	đúng gi
116	按照	àn zhào	prep.	theo
117	百分之	bǎi fēn zhī		phn trăm
118	包子	bāo zi	n.	bánh bao
119	保护	bǎo hù	v.	bo v
120	保证	bǎo zhèng	v.	bo đm
121	报名	bào míng	v.	đăng ký
122	抱歉	bào qiàn	adj.	xin li
123	本来	běn lái	adv.	vn d
124	比如	bǐ rú	v.	ví d
125	毕业	bì yè	v.	tt nghip
126	标准	biāo zhǔn	n., adj.	tiêu chun
127	表格	biǎo gé	n.	biu mu
128	表示	biǎo shì	v.	biu th
129	表演	biǎo yǎn	v.	biu din
130	表扬	biǎo yáng	v.	khen ngi
131	饼干	bǐng gān	n.	bánh quy
132	并且	bìng qiě	conj.	và; hn na
133	博士	bó shì	n.	tin s
134	不过	bú guò	conj.	tuy nhiên
135	不得不	bù dé bù		buc phi
136	部分	bù fen	n.	phn

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
137	不管	bù guǎn	conj.	bt k; dù...cũng
138	不仅	bù jǐn	conj.	không ch
139	材料	cái liào	n.	nguyên liu
140	参观	cān guān	v.	tham quan
141	餐厅	cān tīng	n.	nhà ăn
142	厕所	cè suǒ	n.	nhà v sinh
143	差不多	chà bu duō	adv., adj.	gần nh
144	长城	Cháng chéng	n.	Vn Lý Trng Thành
145	长江	Cháng jiāng	n.	sông Trng Giang
146	超过	chāo guò	v.	vt quá
147	成功	chéng gōng	v., adj.	thành công
148	诚实	chéng shí	adj.	trung thc
149	成为	chéng wéi	v.	tr thành
150	乘坐	chéng zuò	v.	đi (xe)
151	吃惊	chī jīng	v.	gật mình
152	重新	chóng xīn	adv.	li
153	抽烟	chōu yān	v.	hút thuc
154	出差	chū chāi	v.	đi công tác
155	出发	chū fā	v.	xut phát
156	出生	chū shēng	v.	sinh ra
157	出现	chū xiàn	v.	xut hin
158	厨房	chú fáng	n.	bp
159	传真	chuán zhēn	n.	fax
160	窗户	chuāng hu	n.	ca s
161	词语	cí yǔ	n.	t ng
162	从来	cóng lái	adv.	t trc đn nay
163	粗心	cū xīn	adj.	bt cn
164	错误	cuò wù	n., adj.	sai lm
165	答案	dá àn	n.	đáp án
166	打扮	dǎ ban	v.	trang đim
167	打扰	dǎ rǎo	v.	làm phin
168	打印	dǎ yìn	v.	in
169	打招呼	dǎ zhāo hu		chào hi
170	打折	dǎ zhé	v.	gim giá

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
171	打针	dǎ zhēn	v.	tiêm
172	大概	dà gài	adv.	đi khái
173	大使馆	dà shǐ guǎn	n.	đi s quán
174	大约	dà yuē	adj., adv.	khong
175	大夫	dài fu	n.	bác s
176	当时	dāng shí	n.	lúc đó
177	导游	dǎo yóu	n.	hng dn viên
178	到处	dào chù	adv.	khp ni
179	到底	dào dǐ	adv.	rt cuc
180	道歉	dào qiàn	v.	xin li
181	得意	dé yì	adj.	đc ý
182	登机牌	dēng jī pái	n.	th lên máy bay
183	地点	dì diǎn	n.	đđ điểm
184	地球	dì qiú	n.	trái đt
185	地址	dì zhǐ	n.	đđ ch
186	调查	diào chá	v.	điu tra
187	动作	dòng zuò	n.	đng tác
188	堵车	dǔ chē	v.	tc đng
189	肚子	dù zi	n.	bng
190	短信	duǎn xìn	n.	tin nhn
191	对话	duì huà	v.	đi thoi
192	对面	duì miàn	n.	đi đin
193	对于	duì yú	prep.	đi vi
194	儿童	ér tóng	n.	tr em
195	发生	fā shēng	v.	xy ra
196	发展	fā zhǎn	v.	phát trin
197	法律	fǎ lǜ	n.	pháp lut
198	翻译	fān yì	n., v.	dch
199	烦恼	fán nǎo	adj.	phn não
200	反对	fǎn duì	v.	phn đđ
201	方法	fāng fǎ	n.	phng pháp
202	方面	fāng miàn	n.	phng đin
203	方式	fāngshì	n.	phng thc
204	方向	fāng xiàng	n.	phng hng

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
205	房东	fáng dōng	n.	chủ nhà
206	放弃	fàng qì	v.	từ bỏ
207	放暑假	fàng shǔ jià		nghỉ hè
208	放松	fàng sōng	v.	thư giãn
209	丰富	fēng fù	adj.	phong phú
210	否则	fǒu zé	conj.	nếu không
211	符合	fú hé	v.	phù hợp
212	付款	fù kuǎn	v.	thanh toán
213	父亲	fù qīn	n.	cha
214	复印	fù yìn	v.	photocopy
215	复杂	fù zá	adj.	phức tạp
216	负责	fù zé	v.	chịu trách nhiệm
217	改变	gǎi biàn	v.	thay đổi
218	干杯	gān bēi	v.	cử ly
219	感动	gǎn dòng	v.	chạm động
220	感觉	gǎn jué	v.	chạm thấy
221	感情	gǎn qíng	n.	trình cảm
222	感谢	gǎn xiè	v.	chạm n
223	高速公路	gāo sù gōng lù		đường cao tốc
224	胳膊	gē bo	n.	cánh tay
225	功夫	gōng fu	n.	công phu; kung fu
226	公里	gōng lǐ	mw.	kilomet
227	工资	gōng zī	n.	lương
228	共同	gòng tóng	adj.	cùng chung
229	购物	gòu wù	v.	mua sắm
230	估计	gū jì	v.	c. tính
231	鼓励	gǔ lì	v.	c. vũ
232	顾客	gù kè	n.	khách hàng
233	故意	gù yì	adv.	c. ý
234	关键	guān jiàn	n.	mu. chốt
235	观众	guān zhòng	n.	khán gi
236	管理	guǎn lǐ	v.	quản lý
237	广播	guǎng bō	n.	phát thanh
238	广告	guǎng gào	n.	quảng cáo

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh ngha
239	规定	guī dīng	n.	quy đnh
240	国籍	guó jí	n.	quc tch
241	国际	guó jì	adj.	quc t
242	果汁	guǒ zhī	n.	nc ép trái cây
243	过程	guò chéng	n.	quá trình
244	海洋	hǎi yáng	n.	đi đng
245	害羞	hài xiū	adj.	xu h; nhút nhát
246	寒假	hán jià	n.	ng h đông
247	航班	háng bān	n.	chuy n bay
248	好处	hǎo chu	n.	lì ích
249	好像	hǎo xiàng	adv.	đng nh
250	号码	hào mǎ	n.	s
251	合格	hé gé	adj.	đt tiêu chun
252	合适	hé shì	adj.	phù hp
253	盒子	hé zi	n.	hp
254	后悔	hòu huǐ	v.	hì hn
255	互联网	hù lián wǎng	n.	Internet
256	护士	hù shì	n.	y tá
257	互相	hù xiāng	adv.	ln nhau
258	怀疑	huái yí	v.	ng hì ng
259	回忆	huí yì	v.	hì tng
260	活动	huó dòng	v., n.	hot đng
261	活泼	huó pō	adj.	hot bát
262	获得	huò dé	v.	đt đc
263	基础	jī chǔ	n.	c s
264	激动	jī dòng	adj.	xúc đng; phn khích
265	积极	jī jí	adj.	tích cc
266	积累	jī lěi	v.	tích lũy
267	及时	jí shí	adj., adv.	kp thì
268	即使	jí shǐ	conj.	ngay c nu
269	计划	jì huà	n.	k hoch
270	既然	jì rán	conj.	đã...thì
271	技术	jì shù	n.	k thut
272	继续	jì xù	v.	tip tc

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
273	记者	jì zhě	n.	nhà báo
274	加班	jiā bān	v.	làm thêm giờ
275	家具	jiā jù	n.	đồ đạc
276	加油站	jiā yóu zhàn	n.	trạm xăng
277	价格	jià gé	n.	giá cả
278	坚持	jiān chí	v.	kiên trì
279	减肥	jiǎn féi	v.	giảm cân
280	减少	jiǎn shǎo	v.	giảm bớt
281	建议	jiàn yì	v.	đề nghị; khuyên
282	将来	jiāng lái	n.	tương lai
283	奖金	jiǎng jīn	n.	tiền thưởng
284	降低	jiàng dī	v.	giảm xuống
285	降落	jiàng luò	v.	hạ cánh
286	骄傲	jiāo ào	adj.	tự hào; kiêu ngạo
287	交流	jiāo liú	v.	giao lưu
288	郊区	jiāo qū	n.	ngoại ô
289	交通	jiāo tōng	n.	giao thông
290	饺子	jiǎo zi	n.	siêu
291	教授	jiào shòu	n.	giáo sư
292	教育	jiào yù	v., n.	giáo dục
293	接受	jiē shòu	v.	chấp nhận
294	接着	jiē zhe	adv.	tiếp theo
295	结果	jiēguǒ	n.	kết quả
296	节约	jié yuē	v.	tiết kiệm
297	解释	jiě shì	v.	giải thích
298	尽管	jǐn guǎn	conj.	mặc dù
299	紧张	jǐn zhāng	adj.	căng thẳng
300	进行	jìn xíng	v.	tiến hành
301	禁止	jìn zhǐ	v.	cấm
302	精彩	jīng cǎi	adj.	xuất sắc
303	经济	jīng jì	n.	kinh tế
304	京剧	jīng jù	n.	kinh kịch Bắc Kinh
305	经历	jīng lì	n., v.	trải nghiệm
306	经验	jīng yàn	n.	kinh nghiệm

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
307	警察	jǐng chá	n.	cnh sát
308	景色	jǐng sè	n.	phong cnh
309	竟然	jìng rán	adv.	[th hin s bt ng]
310	竞争	jìng zhēng	v.	cnh tranh
311	镜子	jìng zi	n.	gng
312	究竟	jiū jìng	adv.	rt cuc
313	举办	jǔ bàn	v.	t chc (s kin)
314	举行	jǔ xíng	v.	t chc (l)
315	聚会	jù huì	n.	t hp; tic
316	拒绝	jù jué	v.	t chi
317	距离	jù lí	n.	khong cách
318	开玩笑	kāi wán xiào		nói đùa
319	开心	kāi xīn	adj.	vui v
320	看法	kàn fǎ	n.	quan đim
321	考虑	kǎo lǜ	v.	cân nhc
322	烤鸭	kǎo yā	n.	vt quay Bc Kinh
323	科学	kē xué	n.	khoa hc
324	咳嗽	ké sou	v.	ho
325	可怜	kě lián	adj.	đáng thng
326	可是	kě shì	conj.	nhng
327	可惜	kě xī	adj.	đáng tic
328	客厅	kè tīng	n.	phòng khách
329	肯定	kěn dìng	adj., adv.	chc chn
330	空气	kōng qì	n.	không khí
331	恐怕	kǒng pà	adv.	e rng
332	矿泉水	kuàng quán shuǐ	n.	nc khoáng
333	困难	kùn nán	n., adj.	khó khǎn
334	垃圾桶	lā jī tǒng	n.	thùng rác
335	来不及	lái bu jí	v.	không kp
336	来得及	lái de jí	v.	kp
337	来自	lái zì	v.	đn t
338	浪费	làng fèi	v.	lãng phí
339	浪漫	làng màn	adj.	lãng mn
340	老虎	lǎo hǔ	n.	h

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
341	冷静	lěng jìng	adj.	bình tĩnh
342	礼拜天	lǐ bài tiān	n.	Chủ Nhật
343	理发	lǐ fà	v.	cắt tóc
344	理解	lǐ jiě	v.	hiểu
345	礼貌	lǐ mào	n.	lịch phép
346	理想	lǐ xiǎng	n.	lý tưởng
347	厉害	lì hai	adj.	giỏi; d d
348	力气	lì qì	n.	sức lực
349	例如	lì rú	v.	ví dụ
350	联系	lián xì	v.	liên lạc
351	凉快	liáng kuai	adj.	mát mẻ
352	零钱	líng qián	n.	tiền lẻ
353	另外	líng wài	conj., pron.	khác; ngoài ra
354	流利	liú lì	adj.	lưu loát
355	流行	liú xíng	v.	thành hành
356	旅行	lǚ xíng	v.	du lịch
357	律师	lǚ shī	n.	luật sư
358	麻烦	má fan	n., v.	trắc trở; làm phiền
359	马虎	mǎ hu	adj.	cẩu thả
360	毛巾	máo jīn	n.	khăn mặt
361	美丽	měi lì	adj.	xinh đẹp
362	迷路	mí lù	v.	lạc đường
363	密码	mì mǎ	n.	mật mã
364	免费	miǎn fèi	v.	miễn phí
365	民族	mín zú	n.	dân tộc
366	母亲	mǔ qīn	n.	mẹ
367	目的	mù dì	n.	mục đích
368	耐心	nài xīn	adj.	kiên nhẫn
369	难道	nán dào	adv.	chẳng lẽ...?
370	难受	nán shòu	adj.	khó chịu; đau đớn
371	内容	nèi róng	n.	nội dung
372	能力	néng lì	n.	năng lực
373	年龄	nián líng	n.	tuổi
374	暖和	nuǎn huo	adj.	m ấm

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
375	偶尔	ǒu ěr	adv.	thnh thng
376	排队	pái duì	v.	xp hàng
377	排列	pái liè	v.	sp xp
378	判断	pàn duàn	v.	phán đoán
379	批评	pī píng	v.	phê bình
380	皮肤	pí fū	n.	da
381	脾气	pí qì	n.	tính khí
382	乒乓球	pīng pāng qiú	n.	bóng bàn
383	平时	píng shí	n.	bình thng
384	葡萄	pú tao	n.	nho
385	普遍	pǔ biàn	adj.	ph bin
386	普通话	pǔ tōng huà	n.	ting Ph Thông
387	其次	qí cì	pron.	tip theo
388	其中	qí zhōng	n.	trong s đó
389	气候	qì hòu	n.	khí hu
390	千万	qiān wàn	adv.	mì triu
391	签证	qiān zhèng	n.	visa
392	巧克力	qiǎo kè lì	n.	sô cô la
393	亲戚	qīn qì	n.	h hàng
394	轻松	qīng sōng	adj.	nh nhàng
395	情况	qíng kuàng	n.	tình hình
396	区别	qū bié	n.	s khác bit
397	全部	quán bù	n.	toàn b
398	缺点	quē diǎn	n.	khuyết đim
399	缺少	quē shǎo	v.	thiu
400	确实	què shí	adv.	đúng tht
401	然而	rán ér	conj.	tuy nhiên
402	热闹	rè nao	adj.	náo nhit
403	任何	rèn hé	pron.	bất kỳ
404	任务	rèn wu	n.	nhim v
405	仍然	réng rán	adv.	vn
406	日记	rì jì	n.	nht ký
407	入口	rù kǒu	n.	li vào
408	散步	sàn bù	v.	đi do

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
409	森林	sēn lín	n.	rừng
410	沙发	shā fā	n.	gh sofa
411	商量	shāng liang	v.	bàn bc
412	伤心	shāng xīn	adj.	đau lòng
413	稍微	shāo wēi	adv.	hơi; mt chút
414	勺子	sháo zi	n.	thìa
415	社会	shè huì	n.	xã hi
416	申请	shēn qǐng	v.	xin; np đn
417	甚至	shèn zhì	conj.	thm chí
418	生活	shēng huó	n.	cuc sng
419	生命	shēng mìng	n.	sinh mnh
420	生意	shēng yi	n.	kinh doanh
421	失败	shī bài	v.	tht bi
422	师傅	shī fu	n.	s ph; th
423	失望	shī wàng	adj.	tht vng
424	十分	shí fēn	adv.	ht sc
425	实际	shí jì	adj.	thc t
426	实在	shí zài	adv.	tht s
427	使用	shǐ yòng	v.	s dng
428	是否	shì fǒu	adv.	có...hay không
429	适合	shì hé	v.	thích hp vi
430	世纪	shì jì	n.	th k
431	适应	shì yìng	v.	thích ng
432	收入	shōu rù	n.	thu nhp
433	收拾	shōu shì	v.	dn dp
434	首都	shǒu dū	n.	th đō
435	首先	shǒu xiān	pron.	trc ht
436	受不了	shòu bù liǎo		không chu ni
437	受到	shòu dào	v.	nhn đc
438	售货员	shòu huò yuán	n.	nhân viên bán hàng
439	熟悉	shú xī	v.	quen thuc
440	数量	shù liàng	n.	s lng
441	数字	shù zì	n.	con s; k thut s
442	顺便	shùn biàn	adv.	tin th

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
443	顺利	shùn lì	adj.	suôn s
444	顺序	shùn xù	n.	trình t
445	说明	shuō míng	v.	gii thích
446	硕士	shuò shì	n.	thc s
447	速度	sù dù	n.	tc đ
448	塑料袋	sù liào dài	n.	túi ni lông
449	随便	suí biàn	adj.	tùy tin
450	随着	suí zhe	prep.	cùng vi
451	孙子	sūn zi	n.	cháu trai
452	所有	suǒ yǒu	adj.	tt c
453	态度	tài du	n.	thái đ
454	弹钢琴	tán gāng qín		chí piano
455	讨论	tǎo lùn	v.	tho lun
456	讨厌	tǎo yàn	v.	ghét
457	特点	tè diǎn	n.	đc đim
458	提供	tí gōng	v.	cung cp
459	提前	tí qián	v.	trc
460	提醒	tí xǐng	v.	nhc nh
461	填空	tián kòng	v.	đin vào ch trng
462	条件	tiáo jiàn	n.	điu kin
463	通过	tōng guò	prep., v.	thông qua
464	通知	tōng zhī	v., n.	thông báo
465	同情	tóng qíng	v.	thông cm
466	同时	tóng shí	conj.	đng thi
467	推迟	tuī chí	v.	hoãn
468	袜子	wà zi	n.	tt
469	完全	wán quán	adv.	hoàn toàn
470	网球	wǎng qiú	n.	qun vt
471	往往	wǎng wǎng	adv.	thng
472	网站	wǎng zhàn	n.	trang web
473	危险	wēi xiǎn	adj.	nguy him
474	味道	wèi dào	n.	mùi v
475	卫生间	wèi shēng jiān	n.	nhà v sinh
476	温度	wēn dù	n.	nhit đ

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
477	文章	wén zhāng	n.	bài văn
478	污染	wū rǎn	v.	ô nhiễm
479	无聊	wú liáo	n.	chán
480	无论	wú lùn	conj.	bt lun...cũng
481	误会	wù huì	n., v.	hiu lm
482	西红柿	xī hóng shì	n.	cà chua
483	吸引	xī yǐn	v.	thu hút
484	现金	xiàn jīn	n.	tin mt
485	羡慕	xiàn mù	v.	ghen t
486	相反	xiāng fǎn	adj., conj.	trái li
487	相同	xiāng tóng	adj.	ging nhau
488	详细	xiáng xì	adj.	chí tit
489	橡皮	xiàng pí	n.	cc ty
490	消息	xiāo xī	n.	tin tc
491	小吃	xiǎo chī	n.	đ ăn vt
492	小伙子	xiǎo huǒ zi	n.	chàng trai
493	小说	xiǎo shuō	n.	tiu thuyt
494	效果	xiào guǒ	n.	hiu qu
495	笑话	xiào huà	n.	chuyñ cì
496	辛苦	xīn kǔ	adj.	vt v
497	心情	xīn qíng	n.	tâm trng
498	信封	xìn fēng	n.	phong bì
499	信息	xìn xī	n.	thông tin
500	信心	xìn xīn	n.	nim tin
501	兴奋	xīng fèn	adj.	hng phn
502	性别	xìng bié	n.	gii tính
503	幸福	xìng fú	n.	hnh phúc
504	性格	xìng gé	n.	tính cách
505	修理	xiū lǐ	v.	sa cha
506	许多	xǔ duō	num.	nhiu
507	学期	xué qī	n.	hc kỳ
508	压力	yā lì	n.	áp lc
509	牙膏	yá gāo	n.	kem đánh răng
510	亚洲	Yà zhōu	n.	châu Á

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh ngha
511	严格	yán gé	adj.	ngghiêm ngt
512	研究	yán jiū	v., n.	ngghiên cu
513	严重	yán zhòng	adj.	ngghiêm trng
514	演出	yǎn chū	v.	biu ãin
515	眼镜	yǎn jìng	n.	kính mt
516	演员	yǎn yuán	n.	ãin viãn
517	阳光	yáng guāng	n.	ánh nng; lc quan
518	养成	yǎng chéng	v.	hình thành
519	样子	yàng zi	n.	dáng v
520	邀请	yāo qǐng	v.	mi
521	钥匙	yào shi	n.	chia khóa
522	要是	yào shi	conj.	nu
523	也许	yě xǔ	adv.	có l
524	叶子	yè zi	n.	lá
525	一切	yī qiè	pron.	tt c
526	以为	yǐ wéi	v.	tng rng; ng (thng sai)
527	意见	yì jiàn	n.	ý kin
528	艺术	yì shù	n.	nggh thut
529	因此	yīn cǐ	conj.	vì vy
530	引起	yǐn qǐ	v.	gây ra
531	印象	yìn xiàng	n.	n tng
532	应聘	yìng pìn	v.	xin víc
533	勇敢	yǒng gǎn	adj.	dũng cm
534	永远	yǒng yuǎn	adv.	mãi mãi
535	优点	yōu diǎn	n.	u ãim
536	幽默	yōu mò	adj.	hài hc
537	优秀	yōu xiù	adj.	xut sc
538	邮局	yóu jú	n.	bu ãin
539	尤其	yóu qí	adv.	đc bit là
540	由于	yóu yú	prep., conj.	do
541	友好	yǒu hǎo	adj.	thân thĩn
542	有趣	yǒu qù	adj.	thú v
543	友谊	yǒu yì	n.	tĩnh bn
544	愉快	yú kuài	adj.	vui v

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
545	于是	yú shì	conj.	th là
546	语法	yǔ fǎ	n.	ng pháp
547	羽毛球	yǔ máo qiú	n.	cu lông
548	语言	yǔ yán	n.	ngôn ng
549	预习	yù xí	v.	xem trc bài
550	原来	yuán lái	adv., adj.	vn d
551	原谅	yuán liàng	v.	tha th
552	原因	yuán yīn	n.	nguyên nhân
553	约会	yuē huì	n.	hn
554	阅读	yuè dú	v.	đc
555	允许	yǔn xǔ	v.	cho phép
556	杂志	zá zhì	n.	tp chí
557	咱们	zán men	pron.	chúng ta (k c ngi nghe)
558	暂时	zàn shí	n.	tm thi
559	责任	zé rèn	n.	trách nhiệm
560	增加	zēng jiā	v.	tăng
561	占线	zhàn xiàn	v.	bn (máy)
562	招聘	zhāo pìn	v.	tuy n dng
563	真正	zhēn zhèng	adj.	tht s
564	整理	zhěng lǐ	v.	sp xp
565	正常	zhèng cháng	adj.	bình thng
566	正好	zhèng hǎo	adj., adv.	va đúng
567	证明	zhèng míng	n., v.	chng minh
568	正确	zhèng què	adj.	đúng
569	正式	zhèng shì	adj.	chính thc
570	支持	zhī chí	v.	ng h
571	知识	zhī shì	n.	kin thc
572	值得	zhí de	v.	đáng giá
573	直接	zhí jiē	adj.	trc tip
574	植物	zhí wù	n.	thc vt
575	职业	zhí yè	n.	ng h nghiệp
576	只好	zhǐ hǎo	adv.	đành phi
577	只要	zhǐ yào	conj.	只要...就... = ch cn...là...
578	质量	zhì liàng	n.	cht lng

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh ngha
579	至少	zhì shǎo	adv.	ít nht
580	重点	zhòng diǎn	n.	trng đim
581	重视	zhòng shì	v.	cói trng
582	周围	zhōu wéi	n.	xung quanh
583	主意	zhǔ yì	n.	ý kin
584	祝贺	zhù hè	v.	chúc mng
585	著名	zhù míng	adj.	ni ting
586	专门	zhuān mén	adv.	chuyên môn
587	专业	zhuān yè	n.	chuyên ngành
588	准确	zhǔn què	adj.	chun xác
589	准时	zhǔn shí	adj.	đúng gi
590	仔细	zǐ xì	adj.	cn thn
591	自然	zì rán	n., adv.	t nhiên
592	自信	zì xìn	adj.	t tin
593	总结	zǒng jié	v., n.	tng kt
594	最好	zuì hǎo	adv.	tt nht
595	尊重	zūn zhòng	v.	tôn trng
596	左右	zuǒ yòu	n.	trái phi; khong
597	作家	zuò jiā	n.	nhà văn
598	座位	zuò wèi	n.	ch ngi
599	作用	zuò yòng	n.	tác dng
600	作者	zuò zhě	n.	tác gi